

LÝ THUYẾT VÙNG VĂN HÓA, TRUNG TÂM - NGOẠI VI VÀ VÙNG VĂN HÓA TIỀN SỬ ĐÔNG NAM BỘ

ĐẶNG NGỌC KÍNH

Theo lý thuyết vùng văn hóa, khu vực văn hóa chỉ một không gian địa lý - lịch sử đồng nhất, mà sự hình thành của nó cơ bản dựa trên việc tổ hợp các yếu tố văn hóa được chia sẻ và lan truyền. Giả thuyết cho rằng những đặc điểm văn hóa có nguồn gốc ở trung tâm và khuếch tán ra những khu vực xung quanh, cung cấp khả năng suy luận lịch đại dựa trên mối quan hệ thời gian và không gian. Việc sử dụng lý thuyết hệ thống thế giới để phân tích quan hệ của các xã hội cổ xưa cũng dẫn đến hai cách đánh giá tích cực và tiêu cực. Dù vậy, các nhà khảo cổ vẫn bị hấp dẫn bởi tiền đề cho rằng không thể hiểu thấu đáo một xã hội trong sự cô lập. Một đánh giá nhanh qua các bằng chứng tại các di tích tiền sử ở Đông Nam Bộ giải thích những thay đổi lớn của xã hội thông qua tiếp xúc văn hóa. Các cộng đồng sản xuất thực phẩm xuất hiện khoảng 4.000 BP và dẫn đến một thời kỳ bùng nổ vào 500 năm sau đó. Luyện kim đồng liên kết với hệ thống sông Mê Kông đã đến vùng này vào khoảng 3.000 BP. Giao thương trên biển giữa Ấn Độ và Đông Nam Á đưa đến những tiếp xúc truyền thống bên ngoài và tạo ra những thay đổi lớn vào khoảng 2.500 BP.

1. KHUẾCH TÁN VĂN HÓA

Các khái niệm về di cư và khuếch tán nổi lên vào đầu thế kỷ XX phần lớn như một phản biện lại thuyết tiến hóa luận, vốn đã thống trị nhân học trong những năm cuối thế kỷ XIX, một lý thuyết có những ý tưởng vị chủng, chủ trương tất cả các xã hội tiến bộ theo các giai đoạn công nghệ và văn hóa có thứ bậc, với văn hóa Tây Âu là đỉnh cao. Trong quan niệm mới về khuếch tán văn hóa, người có ảnh hưởng lớn là Franz Boas. Luận điểm “tương đối văn hóa” và “đặc thù lịch

sử” của ông cho rằng các nền văn hóa là riêng biệt và duy nhất không thể được xếp hạng, không có cao hơn hoặc thấp hơn và mỗi nền văn hóa phải được nhìn nhận và đánh giá qua lăng kính của riêng nó. Ông cũng cho rằng nền văn hóa phát triển thông qua sự tương tác của các nhóm người và sự khuếch tán của những ý tưởng (Alice Storey và Terry Jones 2011, tr. 9-11).

Khuếch tán văn hóa (trans-cultural diffusion) được định nghĩa là sự lan truyền các đặc điểm văn hóa thông qua tiếp xúc, từ một nơi này, đến một người, một cộng đồng, một địa phương khác và nhấn mạnh đến những tư tưởng hay công nghệ/kỹ

nghệ mới. Quá trình khuếch tán vừa có tính ngẫu nhiên lại vừa áp đặt, nó có thể thông qua các kênh chính trị, hoặc do tình cờ liên lạc giữa các nhóm khác nhau. Tựu chung, có ba cơ chế khuếch tán: Trực tiếp qua hôn nhân hay thương mại, khi hai nền văn hóa rất gần gũi nhau; Cường bức xảy ra khi những người chinh phục buộc một cộng đồng lệ thuộc phải theo các giá trị văn hóa của mình; Gián tiếp tiếp xúc thông qua trung gian, ví dụ như qua truyền thông. Sự khuếch tán thể hiện ra bên ngoài thành nhiều kiểu loại. Chẳng hạn như: *Mở rộng* (expansion), đổi mới phát triển mạnh mẽ, ổn định trong một khu vực gốc và sau đó lan rộng ra; *Di cư* (migration), văn hóa truyền đi qua các chuyển dịch dân cư; *Theo cấp bậc* (hierarchical), thường theo ảnh hưởng của các tầng lớp xã hội. *Truyền bá* (contagious), ý tưởng lan truyền thông qua những người liên lạc nhất định. *Tác nhân kích thích* (stimulus), sự lan truyền một nguyên tắc cơ bản của ý tưởng sáng tạo, mà không bao gồm tất cả các đặc trưng của nó (Wikipedia, 2014).

2. KHU VỰC VĂN HÓA

Khái niệm khu vực văn hóa (cultural area) được nhà nhân học Mỹ, Clark D. Wissler đưa ra để chỉ một không gian địa lý – lịch sử đặc trưng bởi sự đồng nhất về văn hóa, dựa trên một tổ hợp các yếu tố văn hóa, một mô-típ chung được chia sẻ về tinh thần và vật chất, như: ngôn ngữ, nghi lễ, đồ gốm, thực phẩm... Ý tưởng của Wissler, trên lĩnh vực lý thuyết, là cơ sở để đi xa hơn

truyền thống nhân học Boas, bởi vì Boas tiếp cận các nền văn hóa như là duy nhất và riêng biệt nên ông đã không so sánh các nền văn hóa. Trong khi đó, khái niệm vùng văn hóa của Wissler không chỉ đơn thuần có ý nghĩa nhóm các đơn vị xã hội có văn hóa tương đồng lại với nhau, mà đã phát triển thành một cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu so sánh các nền văn hóa tương tự hoặc khác nhau.

Theo Wissler (1927, tr. 881-891), trong mỗi khu vực văn hóa có một trung tâm, nơi mà từ đó nền văn hóa ảnh hưởng và lan tỏa. Do đó, khuếch tán là một quá trình cơ bản trong sự hình thành vùng văn hóa. Trung tâm chứa những tổ hợp văn hóa đặc trưng và điển hình hơn. Quá trình cấu trúc và lên khuôn của trung tâm tạo nên sản phẩm văn hóa mang tính định hình cao. Từ đó lại lan tỏa, ảnh hưởng ra ngoại vi các sản phẩm văn hóa khuôn mẫu, tạo nên sự thống nhất diện mạo văn hóa của vùng. Do đặc tính thu hút và tích hợp các yếu tố văn hóa, vùng trung tâm thường biến đổi mạnh hơn so với vùng xa trung tâm, ngoại vi bao giờ cũng tĩnh lặng, ít sôi động hơn. Bởi vậy, nhiều hiện tượng văn hóa khi lan tỏa tới ngoại vi thường bị hóa thạch và giữ lại các dạng thức nguyên thủy hơn so với trung tâm.

Wissler ban đầu cho rằng vị trí trung tâm của một vùng văn hóa bị quy định bởi yếu tố dân tộc và lịch sử, nhiều hơn là yếu tố môi trường. Tuy nhiên, sau đó ông đã thay đổi và gợi ý rằng hầu hết các trung tâm văn hóa phát sinh từ một khu vực địa lý thuận lợi.

Theo ông, tuy môi trường không tạo ra văn hóa, nó cung cấp phương tiện để văn hóa phát triển. Một vùng văn hóa bắt đầu hình thành từ một điều chỉnh thành công với hoàn cảnh. Thích ứng sau đó khuếch tán từ trung tâm văn hóa đến các giới hạn của một khu vực địa lý. Khi một điều chỉnh đã được thực hiện, văn hóa có xu hướng ổn định và nó sẽ trở thành một “tập quán xã hội” chống lại sự thay đổi. Trạng thái cân bằng giữa văn hóa và môi trường có thể bị phá vỡ bởi sự xâm nhập của một truyền thống địa lý - văn hóa khác. Chẳng hạn như truyền thống nông nghiệp đi vào vùng của cư dân săn bắn, hay do sự thay đổi môi trường, hoặc tăng dân số. Mất cân bằng giữa văn hóa và môi trường là nguyên nhân của sự chuyển dịch trung tâm của vùng văn hóa. Ngoài ra, Wissler cũng quan sát thấy rằng các nền văn hóa liên quan đặc biệt đến các nguồn lực mà họ khai thác. Do đó, bằng cách phát triển mô hình sử dụng tài nguyên khác nhau, các nền văn hóa khác nhau có thể liên tục chiếm cùng một khu vực địa lý.

Khái niệm vùng văn hóa, như một lý thuyết về thay đổi văn hóa, cũng cung cấp khả năng suy luận lịch đại. Giả thuyết rằng những đặc điểm văn hóa có nguồn gốc ở trung tâm và khuếch tán ra như những vòng tròn đồng tâm. Nếu những đặc điểm có xu hướng lan truyền với tốc độ tương tự thì sẽ có một mối quan hệ giữa chúng, mối quan hệ về thời gian và không gian. Ý tưởng mà Wissler gọi là “age and area” này, được ông chứng minh

bằng thực nghiệm trên nghiên cứu đồ gốm ở Tây nam Hoa Kỳ (Stanley và Ruth, 1983, tr. 9-13).

Vai trò sáng tạo của các trung tâm kết hợp với khuếch tán văn hóa đã trở thành một mô hình sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu sự thay đổi văn hóa. Tuy nhiên, một số lý thuyết ban đầu của trường phái này vẫn nhấn mạnh đến vai trò lan tỏa, khuếch tán từ trung tâm hơn là sự tác động trở lại của ngoại vi. Quan điểm này sau đó được các nhà nhân học điều chỉnh. A.L. Kroeber (1926), từ nghiên cứu về người da đỏ ở California, đã lập luận không thể cho rằng tất cả các nhân tố văn hóa đều được sáng tạo từ một nhóm nhỏ các trung tâm, mà mỗi bộ lạc đều có thể tham gia vào việc sáng tạo những giá trị văn hóa của vùng trong mối quan hệ đa chiều.

Rõ ràng, từ trung tâm đến ngoại vi không phải là sự lan tỏa một chiều và tiếp nhận thụ động, cho nên cần quan tâm đến những trở lực, tính bảo thủ, tính sáng tạo và các đóng góp của vùng ngoại vi. Nếu khuếch tán được mô tả là những hành vi văn hóa xuất hiện từ trung tâm, sau đó lan rộng ra giống mô hình sóng thì không phải tất cả các nhóm trong đường đi của sóng đều chấp nhận hiện tượng khuếch tán. Sóng có thể bị gián đoạn bởi sự từ chối cạnh tranh của một số nhóm, hoặc các rào cản xã hội hoặc địa lý (Alice Storey và Terry Jones, 2011, tr. 9).

3. HỆ THỐNG THỂ GIỚI, LÝ THUYẾT TRUNG TÂM VÀ NGOẠI VI

Hệ thống thế giới (world-systems analysis – WSA) là một cách tiếp cận vĩ mô giải thích việc mở rộng kinh tế tư bản của châu Âu. Trong đó Wallerstein (1974) cho rằng chủ nghĩa tư bản không phải là một hệ thống kinh tế phụ thuộc vào biên giới quốc gia mà là một mối quan hệ liên khu vực và xuyên quốc gia. Do đó, một hệ thống thế giới mới là đơn vị chính để phân tích. Bản chất của hệ thống này là quan hệ bất bình đẳng về kinh tế của vùng trung tâm và ngoại vi. Các quốc gia trung tâm chi phối về kinh tế, tập trung vào lĩnh vực công nghệ cao, quản lý nguồn cung và phân phối hàng hóa, đồng thời cung cấp sự ổn định chính trị cho ngoại vi và bán ngoại vi. Trong khi, ngoại vi là các nước cung cấp nguyên liệu thô và lao động phổ thông và thường bị khai thác bởi trung tâm (dẫn lại Chase-Dunn và Grimes, 1995).

Mặc dù, Wallerstein không nghĩ lý thuyết của ông có thể áp dụng cho thế giới ngoài tư bản, nhưng tiền đề rằng xã hội không thể được hiểu trọn vẹn trong sự cô lập được nhiều nhà nhân học quan tâm. Họ nhận thấy có một sự tương đồng đáng kể giữa hệ thống thế giới hiện đại và thế giới cổ xưa. Vì thế đã có sự trao đổi tích cực để tìm kiếm một lý thuyết tổng quát hơn, không còn hạn chế trong thế giới tư bản hiện đại, gọi ra việc áp dụng lý thuyết hệ thống thế giới vào nghiên cứu các xã hội cổ xưa (Chase-Dunn và Hall 1997, tr. 403).

Chase-Dunn và Thomas Hall (2012) là những người tích cực phát triển lý

thuyết hệ thống thế giới. Các ông cho rằng tất cả các xã hội được hình thành thông qua mạng lưới tương tác quan trọng với các xã hội khác (thương mại, thông tin, liên minh, đối đầu). Các mạng lưới này đã liên kết các chính thể và các nền văn hóa với nhau trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Do đó, giải thích về sự thay đổi xã hội cần phải dựa vào hệ thống liên xã hội (intersocietal systems) mà ở đây là hệ thống thế giới.

Tác giả chia xã hội thành nhiều giai đoạn phát triển, dựa theo phương thức tích lũy nguồn lực của họ. Những xã hội nhỏ, dựa chủ yếu vào quan hệ họ hàng thường tương đối bình đẳng và tích lũy chủ yếu liên quan đến việc dự trữ thực phẩm cho mùa khan hiếm. Cơ chế khai thác thặng dư lao động ra đời khi xã hội trở nên phân cấp nhiều hơn. Gia tộc và dòng họ được sắp xếp lại, thành viên của một số gia đình được xác định là cao cấp hoặc cấp trên của các gia tộc khác. Khuynh hướng thứ bậc dẫn đến xuất hiện phân tầng xã hội, trong đó một lớp quý tộc sở hữu và kiểm soát các nguồn tài nguyên quan trọng, và một lớp dân thường đã bị tách khỏi nguồn tài nguyên và phải dựa vào quý tộc để tiếp cận chúng. Bằng cách xây dựng các thế giới quan tôn giáo, giai cấp quý tộc ràng buộc người dân qua các nghĩa vụ thiêng liêng. Sau đó là sự ra đời của các quốc gia và đế quốc với bộ máy quan liêu, quân đội, thuế, luật pháp... cùng chế độ chur hầu, do khác biệt trong tích lũy các kỹ nghệ và phát minh. Cuối cùng là cơ chế tích lũy dựa

Tình huống này thuận lợi cho sự ra đời của một chính thể mới. Chính thể mới tái cấu trúc tổ chức, kiểm soát lãnh thổ và tài nguyên, đầu tư vào công nghệ mới trong sản xuất và sử dụng các nguồn lực, nhờ đó sản xuất được nhiều lương thực và nhu yếu phẩm khác. Chase và Hall (2012) cho rằng rất khó lý giải cho sự ra đời của một cấu trúc hay công nghệ mới mà không dựa vào hệ thống thế giới. Tác giả nhấn mạnh đến vai trò của khu vực bán ngoại vi. Đổi mới thường đến từ khu vực bán ngoại vi vì chúng linh hoạt hơn, không bị quá phụ thuộc vào các nguồn lực hoặc kỹ thuật cụ thể.

Tác giả cũng nhận thấy các hệ thống trên thế giới đều có tính chu kỳ. Đó là các thăng trầm của những hệ thống lớn, sự chuyển dịch không gian và nhịp độ của các mạng lưới thương mại. Các loại tương tác thường có những đặc điểm không gian riêng biệt và mức độ quan trọng khác nhau trong hệ thống. Các câu hỏi về tính chất, mức độ của sự tương tác cần đưa ra trước các câu hỏi về mối quan hệ cốt lõi/ngoại vi. Sự tồn tại của mối quan hệ cốt lõi/ngoại vi nên là một câu hỏi thực nghiệm trong mỗi trường hợp, chứ không phải là một đặc tính giả định cho tất cả các hệ thống. Nếu như ngày nay hầu hết hệ thống thương mại có quy mô toàn cầu, thì trước đó có sự khác biệt đáng kể giữa nhu yếu phẩm với các hàng xa xỉ. Gia vị, đồ trang sức, lụa, vàng và các tín phẩm (prestige goods) thường có mạng lưới rộng lớn hơn nhiều so với lương thực. Dẫn lại Jane Schneider

(1977), tác giả cho biết sự trao đổi và kiểm soát các hàng hóa cao cấp hay đồ nghi lễ có thể quan trọng hơn các mặt hàng chủ lực, đặc biệt là ở các nền kinh tế tiền tư bản. Thông tin thì có thể đi theo các tuyến đường thương mại và vượt ra ngoài phạm vi của trao đổi hàng hóa.

Ở một mặt khác, *Suy nghĩ lại hệ thống thế giới* của Stein (1999, tr. 154 - 167) lại là một đánh giá tiêu cực về tính hợp lý của lý thuyết này nếu áp dụng cho thời kỳ tiền cách mạng công nghiệp. Stein cảnh báo hệ thống thế giới là một lý thuyết cứng nhắc và bóp méo sự thay đổi, phát triển trong xã hội cổ xưa. Trong sự tương tác, mô hình hệ thống thế giới quá nhấn mạnh đến vai trò của động lực bên ngoài và bỏ qua những thay đổi nội sinh quan trọng. Theo ông trong nhiều trường hợp, các chính thể ngoại vi có thể thiết lập các điều khoản tương tác liên vùng có lợi cho mình, ngay cả khi đối phó với một xã hội trung tâm mạnh hơn. Vì thế không thể chỉ đơn giản cho rằng tất cả các mạng kết nối giữa các xã hội tạo thành một hệ thống thế giới. Thay vào đó, cần một quan điểm linh hoạt hơn, kết hợp cả hai động lực nội tại trong chính thể, ngoại vi và các động lực bên ngoài khi tiếp xúc với xã hội lân cận.

Đề xuất của Stein (1999, tr. 153-177) là một mô hình tương tác liên khu vực (inter-regional interaction system). Trong đó tương tác trung tâm-ngoại vi được giới hạn về quy mô và tầm ảnh hưởng. Giới hạn này được tính bằng bốn yếu tố: sự cân bằng quyền lực giữa các

chính thể; ảnh hưởng của khoảng cách lên chi phí vận chuyển cho lực lượng quân sự và hàng hóa thương mại; mức độ khác nhau giữa các khu vực trong việc tiếp cận kỹ thuật quân sự, sản xuất và giao thông vận tải; và điều kiện nhân khẩu và sinh thái học, như quy mô dân số, phân bố nguồn lực khác biệt, và các loài đặc hữu trong từng khu vực. Như vậy, các nền kinh tế chính trị ngoại vi không nhất thiết phải phát triển các mối quan hệ phụ thuộc, như được dự đoán bởi mô hình hệ thống thế giới.

Dù còn một vài tranh luận, lý thuyết vùng văn hóa và các khái niệm về khuếch tán và tiếp xúc văn hóa vẫn là một công cụ cần thiết để tìm hiểu các xã hội cổ xưa. Áp dụng các lý thuyết này vào nghiên cứu tiền sử vùng Đông Nam Bộ giúp có các đánh giá tổng quát hơn về các các mạng lưới quan hệ nội vùng và ngoại vùng. Chẳng hạn, sự sản xuất, phân phối các công cụ và nguyên liệu dọc theo các con sông, các quan hệ “miền xuôi - miền ngược”, giữa vùng tiền cảng ở cửa sông và vùng nội địa. Đồng thời lý thuyết cũng góp phần tìm hiểu các động lực ngoại sinh, để hình thành nên xã hội phân tầng, từ các tiếp xúc với mạng lưới thương mại trên biển, giữa Ấn Độ - Đông Nam Á và Trung Hoa vào thời kỳ đầu Công nguyên.

4. VÙNG VĂN HÓA TIỀN SỬ ĐÔNG NAM BỘ

Đông Nam Bộ nằm dưới chân cao nguyên Bảo Lộc - Di Linh, chạy dài từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Tây Ninh, rìa phía nam thoải dần và chìm xuống

dưới đồng bằng châu thổ sông Cửu Long (Lê Bá Thảo, 2006).

Dựa vào sự khác biệt về môi trường tự nhiên, Phạm Đức Mạnh (1997, tr. 242-292) phân chia các di tích khảo cổ học tiền sử Đông Nam Bộ ra thành năm tiểu vùng: Cao nguyên đất đỏ Bình Phước; Cao nguyên đất đỏ Xuân Lộc (Đồng Nai); Phù sa cổ sinh dọc theo sông Đồng Nai; Phù sa cận sinh nằm dọc theo hai nhánh sông Vàm Cỏ và Đồng bằng cửa sông Đồng Nai. Trên cả năm tiểu vùng văn hóa của Đông Nam Bộ, một cơ tầng văn hóa tiền sử đã phát triển ổn định và liên tục, suốt từ cuối thời đá mới cho đến sơ kỳ đồ sắt và cơ bản có chung phân kỳ với Đông Nam Á lục địa, chia thành một phức hệ phát triển gồm bốn giai đoạn: 4.000 - 3.500 BP (An Sơn/Cù Lao Rùa); 3.500 - 3.000 BP (Lộc Giang/Mỹ Lộc/Rạch Núi); 3.000 - 2.500 BP (Gò Cao Su/Dốc Chùa/Bưng Bạc); 2.500 - 2.000 BP (Gò Ô Chùa/Phú Hòa/Giồng Cá Vồ).

- 4.000 năm cách ngày nay là thời hậu kỳ đá mới của Đông Nam Á lục địa, khi những cộng đồng bản địa tiếp xúc với loại hình kinh tế nông nghiệp. Dấu hiệu của nó là sự lan tỏa của loại đồ gốm có hoa văn khắc vạch kết hợp in chấm, đặc trưng cho một phức hợp đá mới ở Nam Trung Quốc, Việt Nam và Thái Lan. Chúng mang một hiện tượng rõ ràng của sự lan tỏa, tính thống nhất về văn hóa ban đầu và tiếp nối bằng tính đa dạng của địa phương sau đó (Bellwood, 2010). Thời kỳ này cũng được đánh dấu bằng những địa điểm mang đặc trưng của cộng đồng

biết sản xuất lương thực và những khu mộ táng lớn, cho thấy sự thay đổi về nhân khẩu học (Willis and Oxenham, 2013, tr. 197-208). Nhiều di chỉ có niên đại khoảng 2.000 năm trước Công nguyên ở Bắc Việt Nam và Thái Lan như Đồng Đậu, Phùng Nguyên, Khlor Phanom Di và Ban Chiang có bằng chứng của nghề nông (Bellwood, 2010; Higham, 2002). Ở ven các sông Đồng Nai và Vàm Cỏ, một vài địa điểm cư trú - mộ táng lớn như An Sơn, Cù Lao Rùa với các di vật như công cụ đá mài, gốm, những đồ trang sức đơn giản và các ngôi mộ đất chôn tập trung, tương đối tách biệt với khu cư trú cũng được khai quật. Dấu vết của kinh tế nông nghiệp như gạo, xương chó và lợn đã thuần hóa cũng đã được phát hiện tại địa điểm An Sơn với niên đại ít nhất 1.800 năm trước Công nguyên (Peter Bellwood et al, 2011).

- 3.500 năm cách ngày nay, là thời kỳ bùng nổ của các địa điểm đá mới ở khu vực Đông Nam Bộ. Chúng tập trung, tạo thành hai lõi của vùng văn hóa: khu vực đất đỏ Bình Phước với 46 địa điểm (Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Khánh Trung Kiên, 2014) và ven sông Đồng Nai với khoảng 20 địa điểm. Giới hạn của sự mở rộng, về phía nam là rìa châu thổ sông Cửu Long và vùng cửa sông Đồng Nai, nơi mà nền địa chất vẫn chưa ổn định và phía bắc, bởi rìa Nam Tây Nguyên.

Đây là thời kỳ hình thành của vùng văn hóa, với những tổ hợp văn hóa mang đặc trưng chung được tạo nên. Công cụ đá hầu hết có mặt cắt ngang

hình chữ nhật và có sự đan xen của cả hai loại hình có vai và không vai. Một vài di tích có sự giảm dần của tỷ lệ đồ đá có vai theo trật tự sớm muộn, gợi ý một quá trình chuyển đổi từ công cụ có vai đến không vai (Nishimura, 2002). Mật độ đồ đá trong các di tích giai đoạn này rất lớn, khoảng 100 đến 125 hiện vật trên 100m² khai quật ở các di tích Cù Lao Rùa, Mỹ Lộc hay Rạch Núi, hoặc xấp xỉ 200 hiện vật ở các di tích Bến Đò và An Sơn. Sự bùng phát về số lượng di tích và công cụ đã kéo theo sự ra đời của các công xưởng chế tác đá ở vùng hạ lưu sông Bé. Tầng tích tụ mảnh tước trong các di tích này cho thấy khối lượng sản phẩm rất lớn. Tại Hàng Ông Đại, chỉ với 70m² khai quật, số phác vật và phế vật công cụ lên hơn 1.000 tiêu bản, cùng hơn 224.000 mảnh tước đá. Tại Hàng Ông Đụng, chỉ với 18m² cũng có hơn 500 phác vật và hơn 228.000 mảnh tước các loại. Những công cụ phát hiện được trong các công xưởng đều mang các đặc trưng về kỹ thuật gần với nhóm hiện vật đá trong các di chỉ cư trú như Cù Lao Rùa, Bình Đa hay các di tích đất đắp tròn. Thông qua đó có thể nhận ra một sự kết nối giữa các di tích xưởng và di tích cư trú trong vùng. Trong đó, mạng lưới sông, suối, đặc biệt là sông Đồng Nai và sông Bé đóng vai trò quan trọng trong việc trung chuyển các hàng trao đổi (Nguyễn Khánh Trung Kiên, 2015, tr. 86-100).

Trái với sự thống nhất tương đối cao về loại hình và kỹ thuật của đồ đá, đồ gốm trong giai đoạn này lại mang tính

địa phương nhất định. Gồm thời đá mới của Đông Nam Bộ có sự tách biệt giữa ba nhóm địa phương. Ở các di tích phân bố trên vùng đất đỏ Bình Phước, đất đỏ Xuân Lộc và phù sa cổ sông Đồng Nai, chất liệu sét pha cát chiếm ưu thế tuyệt đối. Trong khi đó, vùng lưu vực sông Vàm Cỏ lại có sự tồn tại song song của hai loại chất liệu, sét pha cát và sét pha bã thực vật, gắn với loại hình sản phẩm khác nhau. Sét pha cát thường dùng trong loại hình nổi vai gầy với hoa văn trang trí trên vai và bát bồng chân ống trụ cao có các hoa văn hình tam giác, dấu vết kỹ thuật để lại thường là chải bằng que nhiều răng. Sét pha bã thực vật thường gặp trên loại hình bình, âu và bát bồng không có trang trí và dấu vết kỹ thuật đều là đập thừng. Đồ gốm vùng ven biển thì đơn giản và đơn điệu trong loại hình và chất liệu. Chủ yếu là vò nhỏ hình bầu dục làm từ sét pha bã thực vật, trộn thêm vỏ các loại nhuyễn thể. Kỹ thuật tạo gốm thường là nặn tay và dùng bàn đập cuốn thừng kết hợp hòn kê (Nishimura, 2002, tr. 22-57). Những đặc điểm địa phương của đồ gốm gợi ý rằng chúng được sản xuất tại chỗ, trong từng di tích và không phải là mặt hàng trao đổi chính.

- 3.000 năm cách ngày nay, là thời kỳ đồ đồng. Những tiến bộ trong kỹ thuật luyện kim ở Đồng bằng sông Hồng và Đông bắc Thái Lan đã tạo ra những chuyển biến nhất định ở Đông Nam Á lục địa (Higham, 1996, 2002). Có hai quan điểm về nguồn gốc của kỹ thuật luyện kim đồng ở nam Đông

Dương. Quan điểm thứ nhất cho rằng nó là một sự phát triển độc lập và Đông bắc Thái là một trung tâm luyện kim đồng sớm với tuổi khoảng 4.000 năm trước Công nguyên, nếu tin vào những phân tích niên đại của Non Nok Tha và Bản Chiềng (White, 2008). Quan điểm thứ hai cho rằng với sự phát triển thiếu giai đoạn thử nghiệm, nguồn gốc kỹ nghệ luyện kim ở đây có thể liên quan đến sự phát tán từ vùng Vân Nam (nam Trung Quốc) và đồng bằng sông Hồng (bắc Việt Nam), với niên đại bắt đầu sớm nhất khoảng 3.500 năm trước Công nguyên (Higham, 1996; Phạm Đức Mạnh, 2008).

Trái với tác động mạnh mẽ của kỹ nghệ luyện kim lên đời sống xã hội của vùng đồng bằng sông Hồng, số lượng di tích liên quan đến luyện kim đồng ở Đông Nam Bộ không nhiều và giảm rõ rệt so với thời kỳ đá mới. Chúng tập trung ở lưu vực Đồng Nai (6 di tích) và vùng ngập mặn ven biển (6 di tích) và lưu vực Vàm Cỏ (3 di tích) (Bùi Chí Hoàng, 2011). Có thể sau khi bùng nổ, xã hội tiền sử Đông Nam Bộ đã rơi vào suy thoái nhẹ vào thời điểm 3.000 năm cách ngày nay, bắt đầu cho một chu kỳ mới. Sự hiếm hoi của các mỏ đồng trong khu vực làm các nhà nghiên cứu nghĩ rằng nguyên liệu thô có lẽ được nhập từ nơi khác, chẳng hạn vùng thượng và trung lưu Mê Kông. Nguyễn Giang Hải (1996) qua so sánh các địa điểm đã xác lập một quan hệ giao lưu về mặt kỹ thuật và nguyên liệu xuôi theo dòng sông Mê Kông, từ Vân Nam, đến Đông Bắc Thái và vùng Đông Nam Bộ.

Khuôn đúc được tìm thấy chủ yếu tập trung ở Đốc Chùa, Bưng Bạc, Bưng Thơm, hầu hết là loại khuôn hai mang, thân hình thang và mặt cắt hình chữ D. Vật đúc là công cụ và vũ khí cỡ nhỏ như rìu, giáo, lưỡi câu và lưỡi hái.

- 2.500 năm trước Công nguyên là sơ kỳ thời đại sắt. Thời kỳ này các cộng đồng cư dân Đông Nam Á bắt đầu tham gia vào thương mại hàng hải. Giao thương trên biển đã thúc đẩy mạnh mẽ các mối giao lưu giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo, cũng như đưa đến những tiếp xúc ban đầu của Đông Nam Á với Ấn Độ (Bérénice Bellina and Glover, 2004). Ở khu vực Nam Bộ Việt Nam, thời kỳ này được đánh dấu bằng những sự xâm nhập và tiếp xúc với nhiều yếu tố mới. Khai quật các di tích trong giai đoạn này thường gặp nhiều hiện vật mang tính thương mại như hạt chuỗi và các trang sức bằng thủy tinh, đá, kim loại quý từ Ấn Độ, trống đồng Đông Sơn, qua đồng kiểu Trung Hoa, gương đồng Hán... Về phân bố, các di tích đã rời khỏi khu vực sông Đồng Nai và chuyển về vùng Vàm Cỏ Tây và khu vực đồng bằng cửa sông Cần Giờ. Những thay đổi về phương thức khai thác nguồn lực có thể là lý do của sự chuyển dịch. Từ một cộng đồng nông nghiệp đan xen trồng rau củ, lúa và khai thác nguồn lợi tự nhiên (Bellwood et al, 2011; Marc F. Oxenham et al, 2015, tr. 1-30), khoảng 2.500 năm cách ngày nay có thể đã xuất hiện những cộng đồng chuyên canh lúa, nằm khu biệt trong các cánh đồng ngập nước ven sông Vàm Cỏ Tây.

Bên cạnh đó có thể một nhóm nhỏ cộng đồng đã sống sung túc bằng hoạt động thương mại, trao đổi hàng hóa. Họ chiếm lĩnh các đồng bằng cửa sông, nơi có vị trí địa lý như những tiền cảng, thuận lợi để tiếp xúc trao đổi với bên ngoài.

Giai đoạn sơ kỳ sắt, loại hình gốm cũng có nhiều thay đổi, cho thấy một sự tách biệt rõ ràng giữa các dòng gốm sinh hoạt, gốm tùy táng. Sản phẩm mới nổi bật là những chum hoặc vò lớn được sử dụng làm quan tài và các loại gốm tùy táng. Loại hình chum chủ yếu là loại có hông nở và thành miệng cao ở Hàng Gòn và Suối Chồn, hoặc chum hình cầu tròn ở Giồng Cá Vồ. Gốm tùy táng cũng khá phong phú như các nồi có văn hình hoa thị ở Phú Hòa, bát bồng chân trụ, chum nhỏ thân hình chuông, lọ cổ nhỏ ở Gò Ô Chùa; bát bồng và bình nhỏ, trên chân đế có trang trí tam giác và hoa thị ở các di tích Giồng Cá Vồ và Giồng Lớn (Nishimura, 2005, tr. 105-147). Việc tách bạch của hai dòng gốm tùy táng và gốm sinh hoạt cũng hàm ý những thay đổi xã hội trong táng tục. Giai đoạn này cũng xuất hiện những tục chôn cất đặc biệt, chẳng hạn như mộ chum bằng gỗ với nắp quan tài là trống đồng ở Phú Chánh hay mộ cụ thạch ở Hàng Gòn. Một số di tích mộ chum ảnh hưởng từ truyền thống hải đảo Đông Nam Á và văn hóa Sa Huỳnh, vốn có địa bàn gốc ở miền trung Việt Nam, cũng được tìm thấy tại Cần Giờ và Xuân Lộc. Phạm Đức Mạnh (2008, tr. 21-32) cho rằng vào khoảng thế kỷ thứ 1 trước Công

nguyên, xã hội Nam Bộ đã bước sang giao thời của các thủ lĩnh địa phương và nhà nước sơ khai.

5. KẾT LUẬN

Từ lý thuyết "truyền bá văn hóa" Tây Âu cuối thế kỉ XIX đến thuyết "vùng văn hóa" của nhân học Mỹ đầu thế kỷ XX là quá trình phát triển của nhóm lý thuyết khuếch tán văn hóa, thoát ly dần tính cực đoan một chiều và đặt chúng trong mối quan hệ đa chiều giữa vùng trung tâm và các vùng ngoại vi. Các nhà khảo cổ cũng công nhận một thực tế là có những mối quan hệ đường dài tồn tại trong xã hội tiền sử. Họ cũng đã có nhiều nỗ lực phát triển mô hình để giải thích cho các tương tác dẫn đến thay đổi xã hội giữa các nhóm. Sử dụng, sửa đổi và mở rộng lý thuyết hệ thống thế giới của Immanuel Wallerstein vấp phải cả hai mặt đánh giá khả thi và bất khả thi. Tuy vậy, lý giải cho sự ra đời của một cấu trúc xã hội mới, một đột phá của công nghệ rõ ràng cần đến vai trò của các tương tác quan trọng. Một đánh giá nhanh qua các bằng chứng địa tầng và tuổi carbon phóng xạ tại các di tích tiền sử ở Đông Nam

Bộ giải thích cho những thay đổi lớn trong xã hội. Các cộng đồng sản xuất thực phẩm đầu tiên đã xuất hiện ít nhất 4.000 năm cách ngày nay và dẫn đến một thời kỳ bùng nổ vào 500 năm sau đó, hình thành nên hai lõi của vùng tại cao nguyên Bình Phước và hạ lưu sông Đồng Nai. Luyện kim đồng với nguồn gốc có thể từ phía tây bắc, liên kết qua hệ thống sông Mê Kông đã đến vùng này vào khoảng 3.000 năm cách ngày nay và tạo nên một số điểm sản xuất đồ đồng như Dốc Chùa và Bưng Bạc. Giao thương trên biển giữa Ấn Độ và Đông Nam Á tạo ra những thay đổi lớn và đưa đến những tiếp xúc với truyền thống văn hóa bên ngoài vào khoảng 2.500 năm cách ngày nay. Chúng cũng tạo ra những chuyển dịch của vùng lõi về những khu vực địa lý thuận lợi hơn, như khu vực ven biển và vùng đồng bằng Cửu Long. Tuy nhiên, một quan điểm tập trung vào toàn bộ hệ thống chứ không phải là từng xã hội có thể bỏ qua một số thay đổi nội sinh quan trọng, vì thế cần có những nghiên cứu và so sánh chi tiết từ các cuộc khai quật. □

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bellina, Bérénice and Ian Glover. 2004. *The Archaeology of Early Contact with India and the Mediterranean World, from the Fourth Century BC to the Fourth Century AD*. Southeast Asia: From Prehistory to History, Edit by Ian Glover and Peter Bellwood. Routledge Cuzon.
2. Bellwood, Peter. 2010 (bản dịch Việt văn). *Những nhà nông đầu tiên – nguồn gốc của các xã hội nông nghiệp*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
3. Bellwood, Peter, Oxenham Marc, Bui Chi Hoang, Nguyen Kim Dzung, Willis Anna, Sarjeant Carmen, Piper Phillip, Matsumura Hirofumi, Tanaka Katsunori, Beavan-Athfield Nancy, Higham Thomas, Nguyen Quoc Manh, Dang Ngoc Kinh, Nguyen Khanh Trung

- Kien, Vo Thanh Huong, Van Ngoc Bich, Tran Thi Kim Quy, Nguyen Phuong Thao, Campos Fredeliza, Sato Yo-Ichiro, Nguyen Lan Cuong, Amano Noel, 2011. *An Son and the Neolithic of Southern Vietnam*. Asian Perspectives, Volume 50, Number 1&2. University of Hawaii's Press (Honolulu).
4. Bùi Chí Hoàng (chủ nhiệm). 2011. *Điều tra cơ bản và hệ thống hóa tư liệu khảo cổ học Vùng Nam Bộ từ 1976 đến 2005*. Đề tài cấp bộ, Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.
 5. Bùi Chí Hoàng, Nguyễn Khánh Trung Kiên (chủ nhiệm). 2014. *Di tích đất đắp dạng tròn ở Đông Nam Bộ: Nghiên cứu loại hình, chức năng và các quan hệ văn hóa*. Đề tài cấp Bộ, Viện khoa học xã hội vùng Nam Bộ chủ trì.
 6. Chase-Dunn, Christopher and Peter Grimes. 1995. *World-Systems Analysis: An Introduction*. Annual Review of Sociology, Vol. 21.
 7. Chase-Dunn Christopher and Thomas D. Hall. 1997. *Rise and Demise: Comparing World-Systems*. Boulder Westview.
 8. Chase-Dunn Christopher and Thomas D. Hall. 2012. *Global Scale Analysis in Human History*. A Companion to World History. Blackwell Publishing Ltd.
 9. Hall, Thomas D; P. Nick Kardulias; Christopher Chase-Dunn. 2011. *World-Systems Analysis and Archaeology: Continuing the Dialogue*. Journal of Archaeological Research September 2011, Volume 19, Issue 3.
 10. Higham, Charles. 1996. *The Bronze Age of Southeast Asia*. Cambridge University Press.
 11. Higham, Charles. 2002. *Early Cultures of Mainland Southeast Asia*. Art Media Resources, Chicago.
 12. Kroeber, A. L. 2006. *Handbook of the Indians of California*. Dover Publications New York.
 13. Lê Bá Thảo. 2006 (tái bản). *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb Giáo dục.
 14. Nguyễn Giang Hải. 1996. *Nghề luyện kim đồng ở miền Đông Nam Bộ trong thời đại đồng - sắt sớm Việt Nam*. Luận án Phó tiến sĩ khoa học Lịch sử. Hà Nội: Viện Khảo cổ học.
 15. Nguyễn Khánh Trung Kiên. 2015. *Công xưởng chế tác công cụ bằng đá và đời sống của cộng đồng cư dân thời tiền sử ở Đông Nam Bộ*. Tạp chí Khoa học Xã hội, số 5.
 16. Nishimura Masanari. 2002. *Chronology of the Neolithic Age in the Southern Vietnam*. Journal of Southeast Asian Archaeology, No 22.
 17. Nishimura Masanari. 2005. *Chronology of the Metal Age in the Southern Vietnam*. Journal of Southeast Asian Archaeology, No 25.
 18. Oxenham, Marc F, Philip J. Piper, Peter Bellwood, Chi Hoang Bui, Khanh Trung Kien Nguyen, Quoc Manh Nguyen, Fredeliza Campos, Cristina Castillo, Rachel Wood, Carmen Sarjeant, Noel Amano, Anna Willis, Jasminda Ceron. 2015. *Emergence and Diversification of the Neolithic in Southern Vietnam: Insights from Coastal Rach Nui*. The Journal of Island and Coastal Archaeology. Volume 10, Issue 3.

19. Phạm Đức Mạnh. 1997. *Tiền sử - Sơ sử Đông Nam Bộ (Việt Nam) – những nhận thức quá khứ và hiện đại*, trong *Một số vấn đề Khảo cổ học ở miền Nam Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
20. Phạm Đức Mạnh. 2008. *Kỹ nghệ luyện kim nguyên sinh ở cuối nguồn sông Mẹ – cội nguồn và bản sắc*. Tạp chí Khảo cổ học số 3.
21. Stanley, A. Freed và Ruth S. Freed. 1983. *Clark Wissler and the Development of Anthropology in the United States*. *American Anthropologist*, 85.
22. Stein, Gill J. 1999. *Rethinking World Systems: Power, Distance, and Diasporas in the Dynamics of Inter-regional Interaction*. *World Systems Theory in Practice: Leadership, Production, and Exchange*. Lanham (MD), Rowman and Littlefield.
23. Storey, Alice A. and Terry L. Jone. 2011. *Diffusionism in Archaeological Theory The Good, the Bad, and the Ugly*. AltaMira Press.
24. White, Joyce C. 2008. *Dating Early Bronze at Ban Chiang, Thailand*. 11th International Conference of the European Association of Southeast Asian Archaeologists, Chiangmai, Thailand.
25. Wikipedia_ the Free Encyclopedia. 2014. *Trans-Cultural Diffusion*. Assessed July 30, 2014 http://en.wikipedia.org/wiki/Trans-cultural_diffusion.
26. Willis, Anna and Marc F. Oxenham. 2013. *The Neolithic Demographic Transition and Oral Health: The Southeast Asian Experience*. *American Journal of Physical Anthropology* 152, tr. 197-208 (2013).
27. Wissler, Clark D. 1927. *The Culture-Area Concept in Social Anthropology*. *American Journal of Sociology* Vol. 32, No. 6.